KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ITS)

CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin

Ngày 15/01/2024	3,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-7.5%	-

DT thuần *2023*
1,588
tỷ VNĐ
YoY: ▼110| -6.5%

LN thuần *2023*
12.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.10| -33.8%

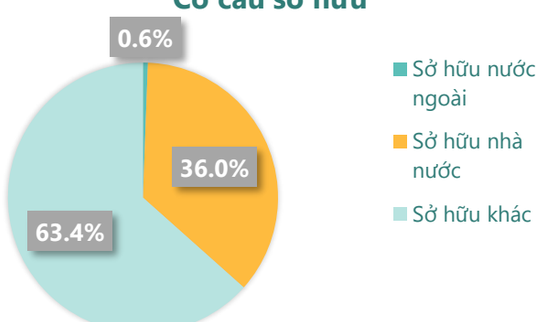
LN sau thuế *2023*
5.62
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.47| -20.7%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
7.1%
YoY: +/-▲ 3.0%

ROE *2023*
2.0%
YoY: +/-▼ 0.5%

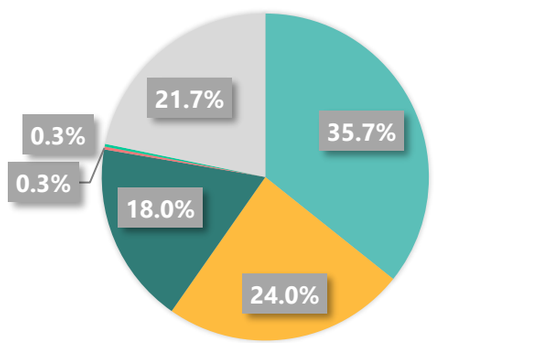
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,637 - 5,763
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98
Số lượng CPLH (CP)	26,459,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,775
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.80
EPS	214
P/E	17.8

Cơ cấu sở hữu



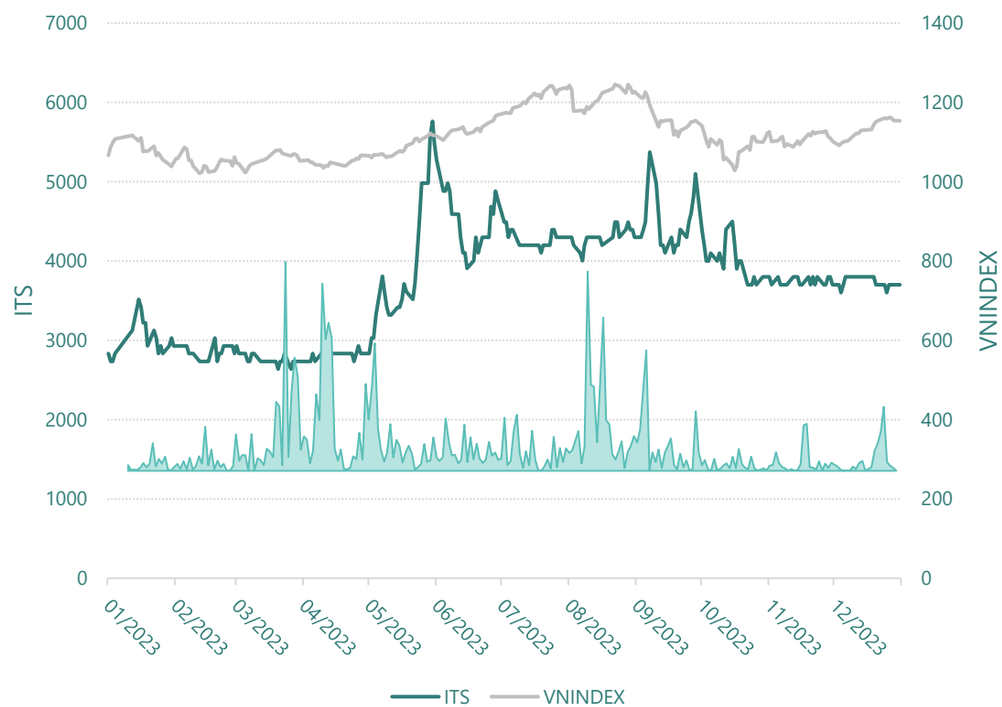
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



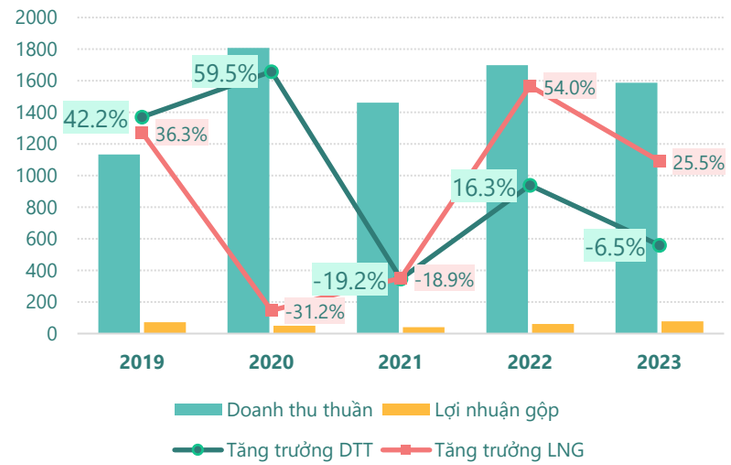
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



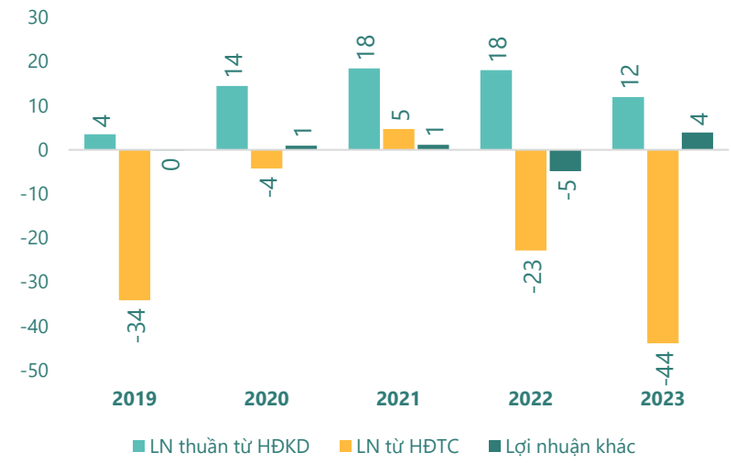
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



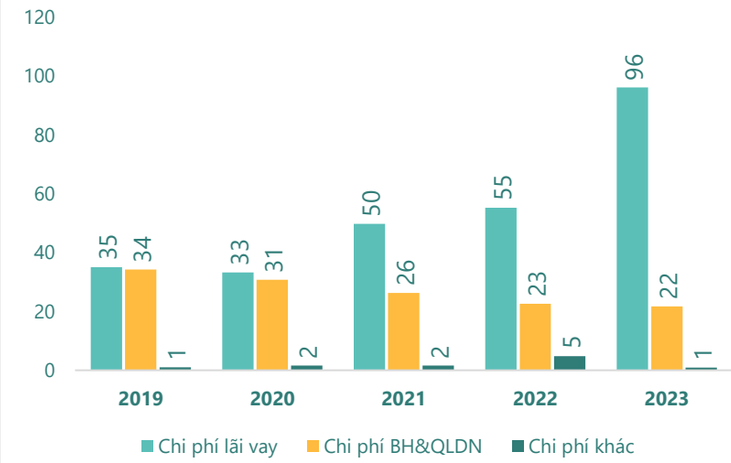
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



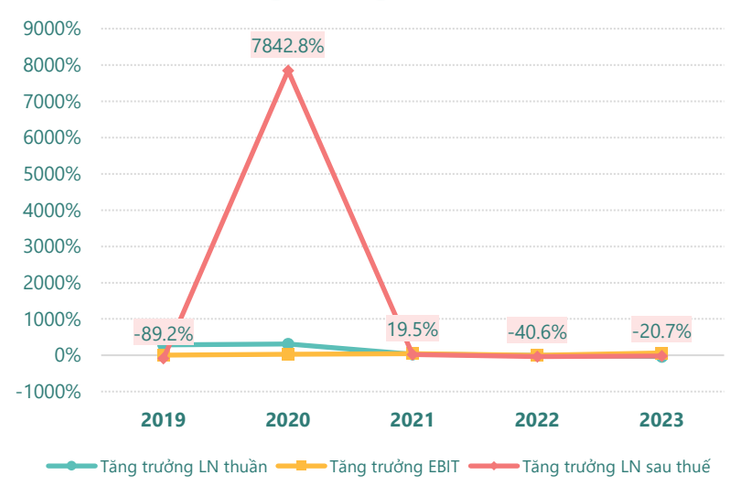
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



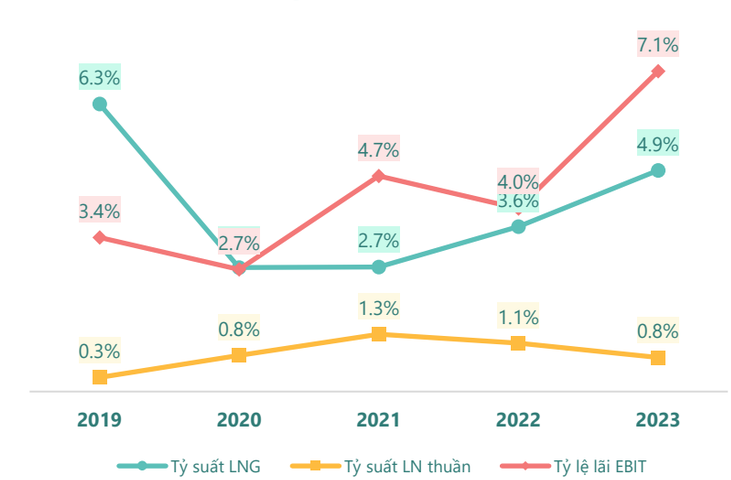
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



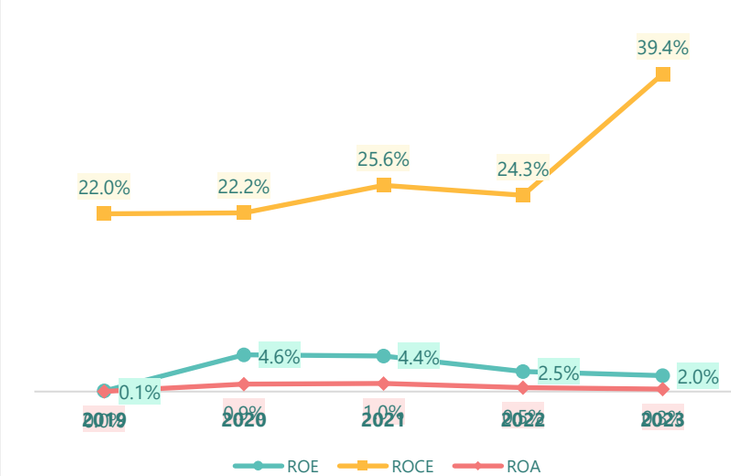
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

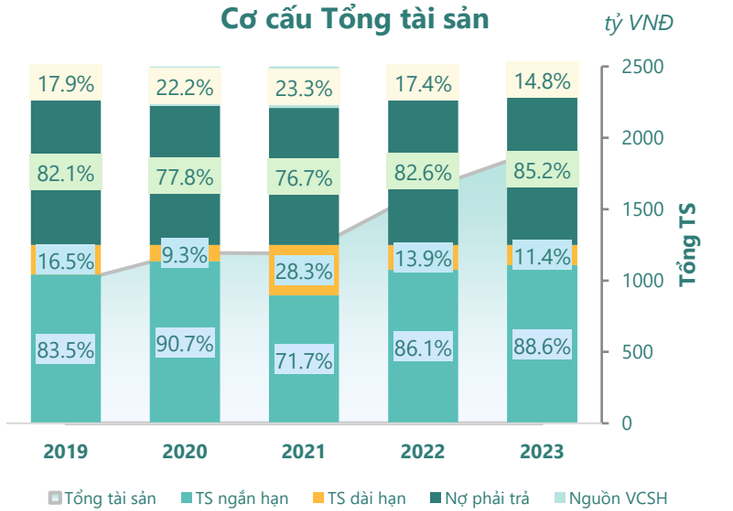
ROE - ROCE - ROA



(Nguồn: fireant.vn)

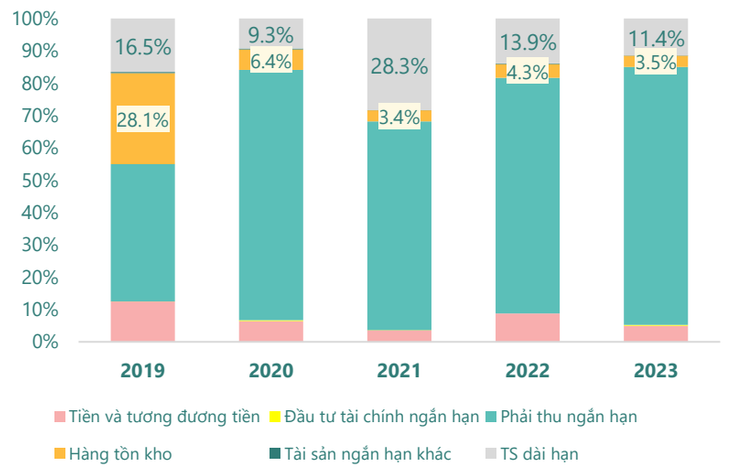
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



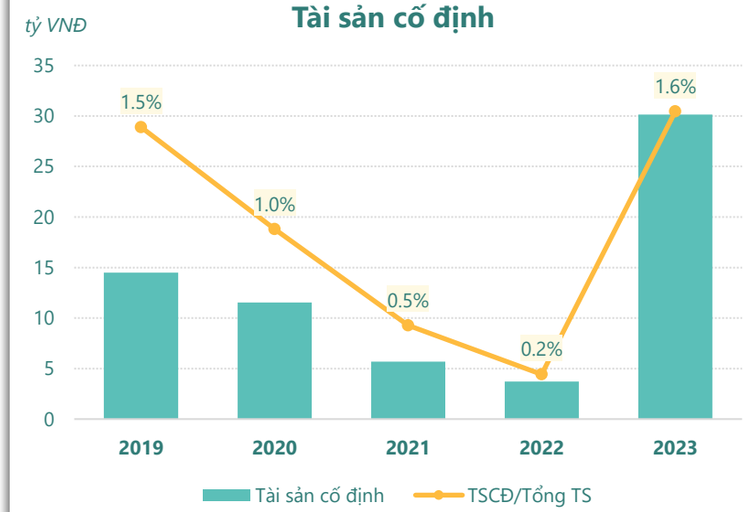
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



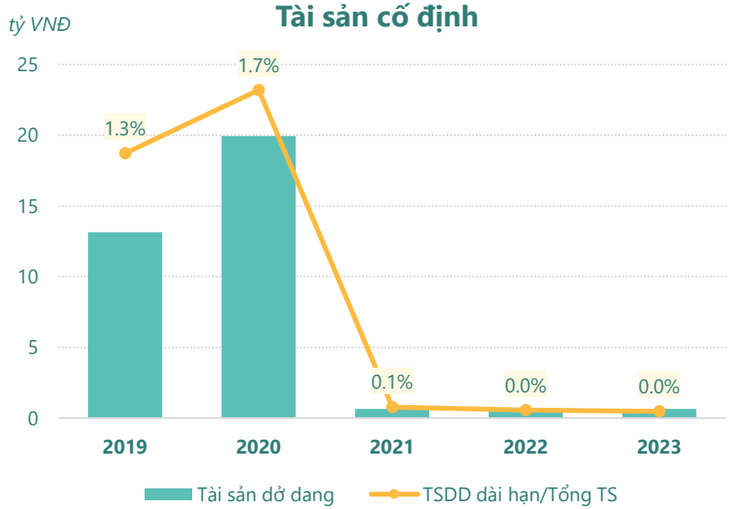
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



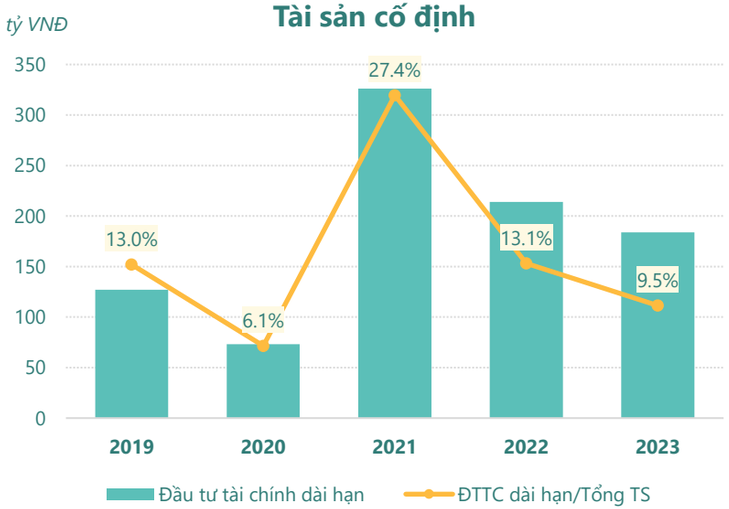
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



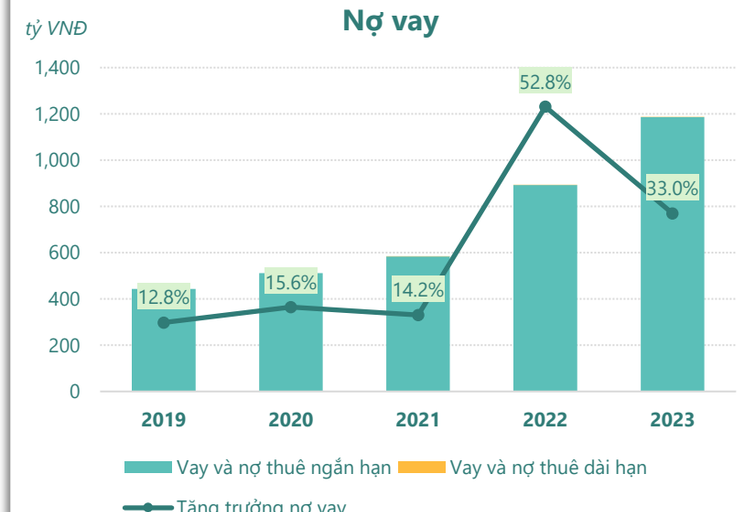
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

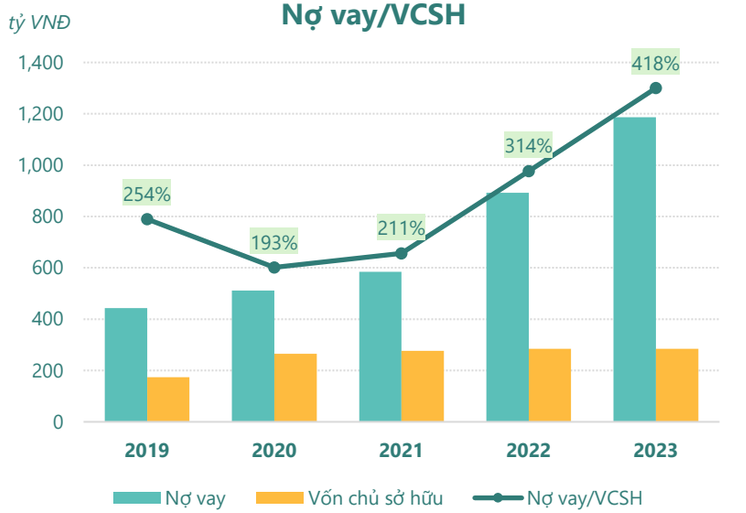
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

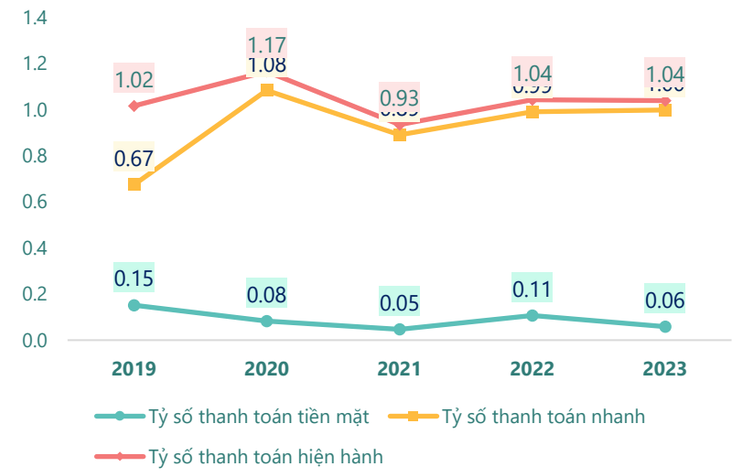
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



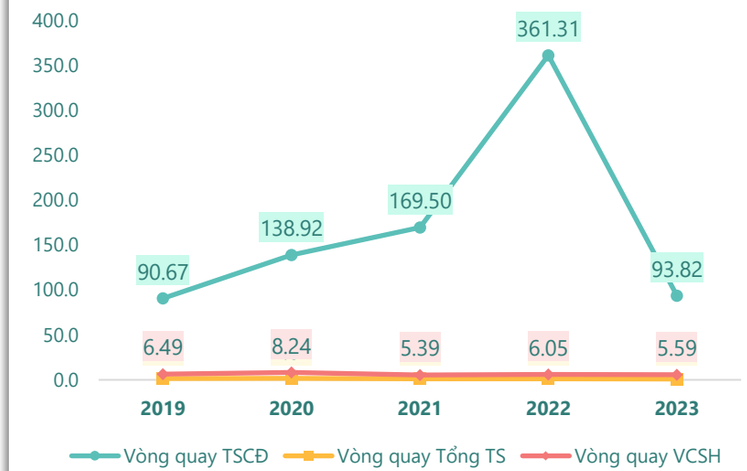
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



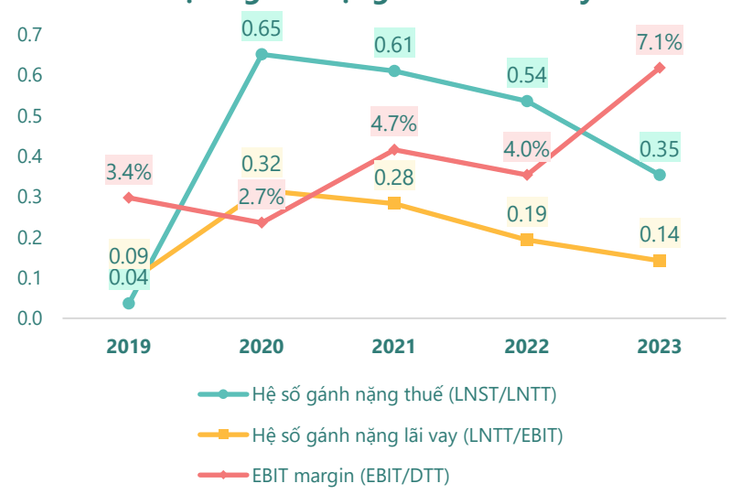
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



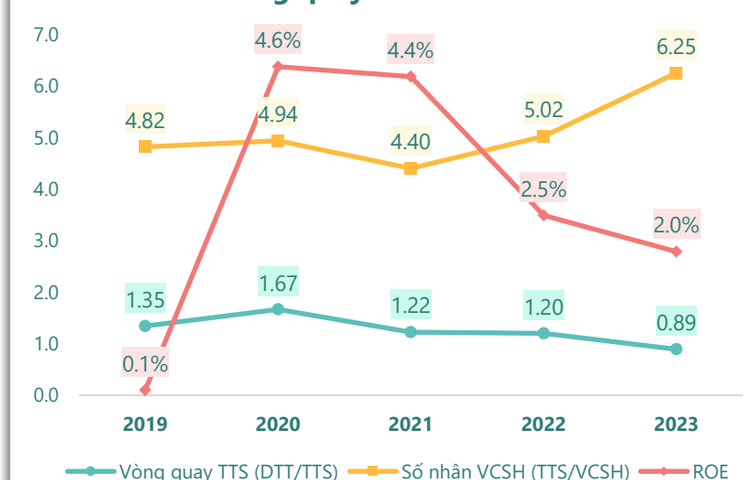
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



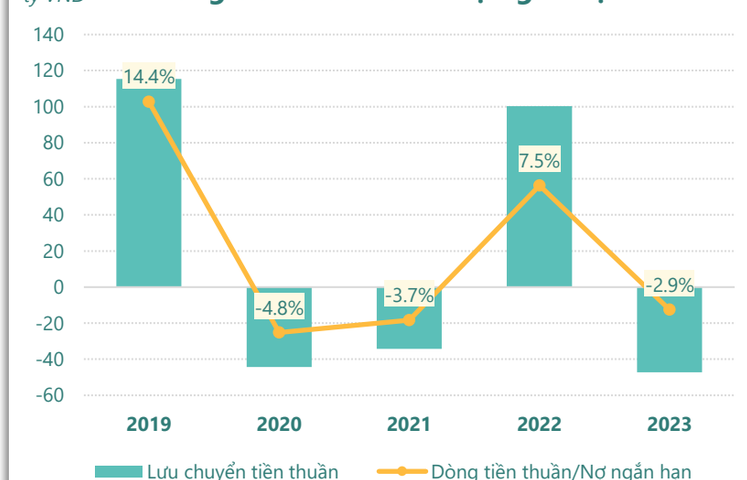
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,808**	**1,460**	**1,698**	**1,588**
Giá vốn hàng bán	1,758	1,420	1,636	1,510
Lợi nhuận gộp	**49.4**	**40.1**	**61.7**	**77.5**
Doanh thu HĐTC	29.4	55.7	33.5	53.3
Chi phí TC	33.6	51.0	56.4	97.2
Chi phí lãi vay	**33.3**	**49.8**	**55.3**	**96.2**
LN trong công ty LKLD	0.01	0.01	1.77	0.16
Chi phí bán hàng	9.28	6.25	3.38	2.59
Chi phí QLDN	21.5	20.1	19.2	19.2
LN thuần từ HĐKD	**14.5**	**18.4**	**18.1**	**12.0**
Lợi nhuận khác	0.91	1.14	-4.83	3.94
LN trước thuế	**15.4**	**19.6**	**13.2**	**15.9**
Lợi nhuận sau thuế	**10.00**	**11.9**	**7.09**	**5.62**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.99**	**12.0**	**7.00**	**5.66**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.0	-305	-313	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-302	180	105	-351
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	166	90.7	308	293
Tiền đầu kỳ	121	77.0	42.8	143
Lưu chuyển tiền thuần	**-44.4**	**-34.2**	**100**	**-47.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	77.0	42.8	143	95.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**1,193**	**1,191**	**1,630**	**1,925**
Tài sản ngắn hạn	**1,083**	**853**	**1,402**	**1,705**
Tiền và tương đương tiền	77.0	42.8	143	95.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.87	0.10	0	5.42
Phải thu ngắn hạn	923	769	1,188	1,535
Hàng tồn kho	75.9	40.8	69.3	66.7
Tài sản ngắn hạn khác	3.43	1.24	1.97	1.26
Tài sản dài hạn	**111**	**337**	**227**	**220**
Phải thu dài hạn	0.62	0	0	0
Tài sản cố định	11.5	5.69	3.71	30.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	19.9	0.66	0.66	0.66
Đầu tư tài chính dài hạn	73.1	326	214	184
Tài sản dài hạn khác	5.65	4.85	9.06	5.52
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**929**	**914**	**1,345**	**1,641**
Nợ ngắn hạn	**929**	**913**	**1,345**	**1,640**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	512	583	892	1,186
Phải trả người bán ngắn hạn	338	252	309	197
Nợ dài hạn	**0.04**	**1.00**	**0.69**	**0.38**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.96	0.65	0.38
Nguồn vốn chủ sở hữu	**265**	**277**	**284**	**284**
Vốn chủ sở hữu	**265**	**277**	**284**	**284**
Vốn điều lệ	252	252	265	265
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)